TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21-7-2017
V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Khắc Quyết.

2. Bà Nguyễn Thị Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2017, về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đàm Trung T, sinh năm 1970, địa chỉ: Tổ T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị D, sinh năm 1971, địa chỉ: Tổ Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 06-3-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Đàm Trung T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị D chung sống với nhau với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1994, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Anh chị chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh và chị D bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thiếu sự tin tưởng, tôn trọng nhau nên thường xuyên xảy ra

cãi vã, xúc phạm nhau, không còn sự chia sẻ trong cuộc sống hàng ngày, cuộc sống đôi bên không có hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 8-2007, không còn quan tâm, chăm sóc hay có trách nhiệm gì với nhau. Vì vậy, để đảm bảo cho quyền lợi của anh cũng như chị D, anh đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị D.

- Về nuôi con chung: Anh và chị D có 02 con chung là Đàm Trung H, sinh ngày 08-7-1995 và Đàm Thị Thuỳ L, sinh ngày 04-11-2002. Cháu H đã đủ 18 tuổi nên anh không đề nghị Toà án giải quyết. Anh đề nghị Toà án giao cháu L cho chị D nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung anh sẽ tự thỏa thuận với chị D. Trong Sổ hộ khẩu mà chị D là chủ hộ có ghi tên cháu Bùi Văn Tuấn A, sinh ngày 25-6-2008 là con của chị D; tuy nhiên, do cháu Tuấn A khai sinh mang họ của chị D (họ Bùi), không mang họ của anh (họ Đàm) nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 14-3-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Bùi Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Chị D thừa nhận trình bày của anh T về điều kiện, hoàn cảnh chung sống. Chị và anh T chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T ham chơi, không quan tâm hay có trách nhiệm gì với vợ con dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã, xúc phạm nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Từ đầu năm 2008, chị và anh T đã sống ly thân, sau đó, anh T vào miền Nam sinh sống, không quan tâm, không có trách nhiệm gì với chị và các con. Chính vì vậy, chị cũng không có nguyện vọng đi đăng ký kết hôn để tiếp tục chung sống với anh T nữa. Chị cũng đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

- Về nuôi con chung: Chị và anh T có 02 con chung như anh T trình bày. Cháu H đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Chị đề nghị được nuôi cháu L, việc cấp dưỡng nuôi con chung để anh T tự nguyện chị không yêu cầu. Trong Sổ hộ khẩu mà chị là chủ hộ, có ghi tên cháu Bùi Văn Tuấn A, sinh ngày 25-6-2008 là con của chị. Chị khẳng định cháu Tuấn A là con chung của chị và anh T. Tuy nhiên, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung đối với cháu Tuấn A.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T và chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng; anh T đề nghị Tòa án giao cháu L cho chị D nuôi dưỡng; chị D nhận nuôi cháu L, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Căn cứ Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của anh T: Không công nhận anh T và chị D là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Căn cứ vào các điều 15, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị giao cháu Đàm Thị Thuỳ L, sinh ngày 04/11/2002 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con chung, bị đơn có địa chỉ tại tổ Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2]. Về hôn nhân: Anh Đàm Trung T và chị Bùi Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng và Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng cũng đã xác nhận anh T và chị D không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Hôn nhân của anh chị không được pháp luật thừa nhận. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 của Quốc hội 10 ngày 9-6-2000, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp, anh T và chị D phải đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, tức là từ ngày 01-01-2001 đến 01-01-2003. Anh T và chị D đã không làm thủ tục đăng ký kết hôn là trái với quy định pháp luật, vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp, Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị D.

[3]. Về nuôi con chung: Anh T và chị D có 02 con chung là cháu Đàm Trung H, sinh ngày 08-7-1995 và cháu Đàm Thị Thuỳ L, sinh ngày 04-11-2002. Tại buổi hòa giải ngày 03-7-2017, anh T và chị D thống nhất: Cháu H đã đủ 18

tuổi nên anh chị không yêu cầu Toà án giải quyết, giao cháu L cho chị D nuôi dưỡng. Tại Đơn đề nghị ngày 14-3-2017, cháu L nêu nguyện vọng được ở với mẹ là chị D, nguyện vọng của cháu L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, Tòa giao cháu L cho chị D nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với sự thỏa thuận của anh T và chị D cũng như nguyện vọng của cháu L. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, tại phiên tòa chị D không yêu cầu nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T. Anh T và chị D đều đề nghị không yêu cầu giải quyết về nuôi con đối với cháu Bùi Văn Tuấn A, sinh ngày 25-6-2008 có tên trong Sổ hộ khẩu của chị D nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Anh T và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định

[6]. Về quyền kháng cáo: Anh T và chị D được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đàm Trung T và chị Bùi Thị D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Đàm Thị Thuỳ L, sinh ngày 04-11-2002 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T vì chị D không yêu cầu, hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đàm Trung T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh T đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số AA/2010/7191 ngày 08-3-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T và chị D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Hữu Trường